

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 207/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 23

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 598/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ và giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; Báo cáo

thẩm tra số 731/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước: 32.020.633 triệu đồng; bao gồm:
 - a. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 17.800.000 triệu đồng, trong đó: Thu nội địa: 8.800.000 triệu đồng; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 9.000.000 triệu đồng;
 - b. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 12.623.233 triệu đồng;
 - c. Thu vay: 426.500 triệu đồng (trong đó: vay để bù đắp bội chi 383.200 triệu đồng; vay để trả nợ gốc: 43.300 triệu đồng);
 - d. Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 1.170.900 triệu đồng.
Trong đó: Thu ngân sách địa phương được hưởng 22.324.783 triệu đồng.
2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 22.324.783 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách năm 2025 như Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tiếp tục giữ nguyên quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 theo Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025.

2. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp để phấn đấu sớm hoàn thành và vượt kế hoạch của Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Tăng cường chỉ đạo, xây dựng các giải pháp, triển khai thực hiện thu ngân sách Nhà nước đảm bảo tiến độ, tổng mức, cơ cấu thu; đẩy mạnh biện pháp thu nợ đọng thuế, hạn chế các khoản nợ thuế phát sinh; tăng cường công tác rà soát, kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm thuế; công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính ở cơ quan thu. Tiếp tục tăng cường phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương xử lý, tháo gỡ các vấn đề vướng mắc đối với các khoản thu ngân sách.

3. Trên cơ sở tiến độ thu, điều hành chi ngân sách Nhà nước trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; triệt để tiết kiệm các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài để dành nguồn lực bố trí các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường

hợp đột xuất cấp bách; tập trung chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao, giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước...

4. Bố trí đảm bảo nguồn cải cách tiền lương theo quy định; các đơn vị, địa phương chủ động, bố trí sử dụng nguồn cải cách tiền lương của đơn vị, địa phương theo phân cấp; phần còn thiếu, ngân sách cấp tỉnh sẽ cấp bổ sung, hỗ trợ các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo quy định. Trong quá trình điều hành, ngân sách địa phương được sử dụng nguồn cải cách tiền lương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành và tỉnh giản biên chế.

5. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định tại Luật Đầu tư công, các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Sử dụng nguồn cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của ngân sách địa phương để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hỗ trợ địa phương khác thực hiện nhiệm vụ này trong trường hợp địa phương không sử dụng hết nguồn; thực hiện chuyển nguồn số kinh phí chưa sử dụng hết sang năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết:

a) Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi cho các ngành, các địa phương, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành;

b) Đối với các nhiệm vụ chi đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c) Đối với các nhiệm vụ chi đột xuất thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh, các cơ quan đảng và các nhiệm vụ chi thường xuyên đột xuất, phát sinh của các đơn vị, địa phương chưa được giao dự toán đầu năm: Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nguồn kinh phí và khả năng cân đối ngân sách để quyết định bố trí, hỗ trợ kịp thời, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường kỳ gần nhất;

d) Đối với nguồn kinh phí trong dự toán bố trí cho các nội dung gắn với các mục tiêu tại Nghị quyết này nhưng chưa phân bổ đầu năm (không bao gồm các nhiệm vụ chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách theo quy định): Căn cứ nguồn kinh phí và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất trước khi quyết định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường kỳ gần nhất.

2. Sau khi hoàn thành xong việc sắp xếp, tinh gọn, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm

quyền quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đảm bảo thẩm quyền, thời hạn theo quy định.

3. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp có tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách theo pháp luật quy định hiện hành; trong đó, ưu tiên các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm gắn với việc thực hiện các mục tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Vp: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, HĐ₄, TH₃.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng



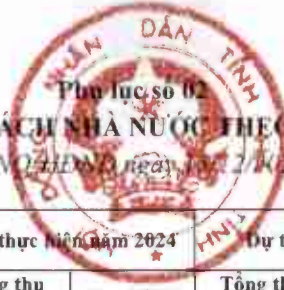
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.040.344	21.898.283	1.857.939	109%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.240.600	8.104.150	-136.450	98%
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.597.470	7.094.800	-502.670	93%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	643.130	1.009.350	366.220	157%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.802.072	12.623.233	1.821.161	117%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.041.860	8.202.660	160.800	102%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.760.212	4.420.573	1.660.361	160%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	997.672	1.170.900	173.228	117%
B	TỔNG CHI NSDP	20.277.144	22.324.783	2.047.639	110%
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.277.144	22.324.783	2.047.639	110%
1	Chi đầu tư phát triển	4.615.719	4.906.534	290.815	106%
2	Chi thường xuyên	14.927.558	16.085.277	1.157.719	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400	30.400		100%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340		100%
5	Dự phòng ngân sách	354.742	410.132	55.390	116%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	347.385	891.100	543.715	257%
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	236.800	426.500	189.700	180%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	100.000	135.420	35.420	135%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		43.300	43.300	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	100.000	92.120	-7.880	92%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	236.800	426.500	189.700	180%
I	Vay để bù đắp bội chi	206.400	383.200	176.800	186%
II	Vay để trả nợ gốc	30.400	43.300	12.900	142%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 21/10/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	18.014.000	9.035.500	17.800.000	8.104.150	99%	90%
I	Thu nội địa	9.600.000	8.925.500	8.800.000	8.104.150	92%	91%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.105.000	1.105.000	1.060.000	1.060.000	96%	96%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	80.000	80.000	80.000	80.000	100%	100%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	990.000	990.000	1.823.000	1.823.000	184%	184%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.435.000	1.435.000	1.227.000	1.227.000	86%	86%
5	Thuế thu nhập cá nhân	505.000	505.000	390.000	390.000	77%	77%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.025.000	613.000	1.280.000	768.000	125%	125%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	613.000	613.000	768.000	768.000	125%	125%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	412.000	-	512.000	-	124%	
7	Lệ phí trước bạ	495.000	495.000	400.000	400.000	81%	81%
8	Thu phí, lệ phí	200.000	125.000	155.000	95.000	78%	76%
-	Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	75.000	-	60.000	-	80%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000	25.000	20.800	20.800	83%	83%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	87.000	87.000	67.000	67.000	77%	77%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.100.000	3.100.000	2.000.000	2.000.000	65%	65%
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	17.000	17.000	19.000	19.000	112%	112%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	67.600	64.100	31.200	27.350	46%	43%
	Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép	5.000	1.500	5.500	1.650	110%	110%
15	Thu tiền sử dụng khu vực biển	34.000	-	9.000	9.000	26%	
	Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép	34.000	34.000	-	-	0%	0%
16	Thu khác ngân sách	418.000	268.000	230.000	110.000	55%	41%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	150.000	-	120.000	-	80%	
	- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	50.000	50.000	5.000	5.000	10%	10%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	13.000	13.000	7.000	7.000	54%	54%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.400	3.400	1.000	1.000	29%	29%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8.300.000	-	9.000.000	-	108%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.970.300	-	8.640.000	-	108%	
2	Thuế xuất khẩu	96.000	-	110.000	-	115%	
3	Thuế nhập khẩu	140.000	-	146.000	-	104%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	900	-	2.000	-	222%	



Nội dung		Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thuế BCTH thu từ hàng hóa nhập khẩu	90.000	-	100.000		111%	
6	Thu khác	2.800	-	2.000		71%	
IV	Thu viện trợ	4.000					
V	Các khoản huy động, đóng góp theo quy định của pháp luật	110.000	110.000				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	20.277.144	22.324.783	2.047.639	110%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.277.144	22.324.783	2.047.639	110%
I	Chi đầu tư phát triển	4.615.719	4.906.534	290.815	106%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.548.033	4.803.444	255.411	106%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.900.000	2.000.000	100.000	105%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	19.000	- 3.000	86%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	67.686	103.090	35.404	152%
II	Chi thường xuyên	14.927.558	16.085.277	1.157.719	108%
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.962.007	6.386.930	1.424.923	129%
2	Chi khoa học và công nghệ	53.620	54.347	727	101%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400	30.400	-	100%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	354.742	410.132	55.390	116%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	347.385	891.100	543.715	257%
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 04
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	20.070.744	21.941.583	1.870.839
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.277.144	22.324.783	2.047.639
C	BỘI CHI NSDP	206.400	383.200	176.800
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.538.120	1.620.830	82.710
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GÓC			-
I	Tổng dư nợ đầu năm	711.841	818.241	106.400
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			-
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	711.841	818.241	106.400
3	Vay trong nước khác			-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	100.000	135.420	35.420
1	Theo nguồn vốn vay	100.000	135.420	35.420
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
-	Vốn khác	100.000	135.420	35.420
2	Theo nguồn trả nợ	100.000	135.420	35.420
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		43.300	43.300
-	Bội thu NSDP			-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	100.000	92.120	7.880
III	Tổng mức vay trong năm	206.400	426.500	220.100
1	Theo mục đích vay	206.400	426.500	220.100
-	Vay để bù đắp bội chi	206.400	383.200	176.800
-	Vay để trả nợ gốc		43.300	43.300
2	Theo nguồn vay	206.400	426.500	220.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	206.400	426.500	220.100
-	Vốn trong nước khác			-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	818.241	1.109.321	291.080
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	53%	68%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	818.241	1.109.321	291.080
3	Vốn khác			-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	20.000	30.400	10.400

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 05

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 15/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	17.509.439	19.251.944	1.742.505	110%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.709.695	5.457.811	-251.884	96%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.802.072	12.623.233	1.821.161	117%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.041.860	8.202.660	160.800	102%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.760.212	4.420.573	1.660.361	160%
5	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang	997.672	1.170.900	173.228	117%
II	Chi ngân sách	17.746.239	19.678.444	1.932.205	111%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.052.056	9.634.035	-418.021	96%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.694.183	10.044.409	2.350.226	131%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	7.434.183	9.564.573	2.130.390	129%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	260.000	479.836	219.836	185%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSDP	236.800	426.500	189.700	180%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	9.593.027	12.017.974	2.424.947	125%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.898.844	1.973.565	74.721	104%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.694.183	10.044.409	2.350.226	131%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.434.183	9.564.573	2.130.390	129%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	260.000	479.836	219.836	185%
II	Chi ngân sách	9.593.027	12.017.974	2.424.947	125%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	8.191.012	10.194.621	2.003.609	124%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.402.015	1.823.353	421.338	130%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH




TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)


Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NSDP:	22.324.783	9.634.035	10.194.621	2.496.127
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.906.534	3.272.434	1.140.900	493.200
I	Chi đầu tư XDCB	2.292.609	2.292.609		
a	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	654.830	654.830		
b	Vốn nước ngoài nguồn NSTW	749.212	749.212		
c	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu	888.567	888.567		
2	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	211.725	211.725		
3	Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định	2.019.000	384.900	1.140.900	493.200
a	Nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000		
b	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	365.900	1.140.900	493.200
	* Phân bổ như sau:				
-	Bổ sung vốn điều lệ quỹ phát triển đất		50.000		
-	Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất		16.500		
-	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		36.590		
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		50.000		
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.500		
-	Đổi ứng kinh phí thực hiện các Đề án đầu tư phát triển (Dự án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn tại các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Lộc Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê)		5.196		
-	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương		115.353		
-	Bổ trí thu hồi vốn ứng trước ngân sách địa phương		88.761		
4	Chi từ nguồn bội chi	383.200	383.200		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	16.976.377	6.110.974	8.901.656	1.963.747
I	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	3.445.661	1.101.044	718.998	1.625.619
-	Quản lý nhà nước		455.308		
-	Các hoạt động của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND và KP hoạt động Đoàn ĐBQH (KP hoạt động HĐND tỉnh 24 tỷ đồng; KP hoạt động Đoàn ĐBQH 6 tỷ đồng)		30.000		
-	Hoạt động của UBND, Văn phòng UBND tỉnh		11.000		




Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025			
	Tổng số	Trong đó:		
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
- Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, khối DN, KCB định kỳ, chế độ phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù, đột xuất, bù lỗ phát hành và các nhiệm vụ khác theo quy định)		217.432		
- Đề án đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan Đảng, MTTQ, các tổ chức CT-XH		33.500		
- Tổ chức chính trị xã hội		43.887		
- Đoàn ra, đoàn vào		15.000		
- Các hội nghề nghiệp, xã hội		30.261		
- Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		5.000		
- Kinh phí hoạt động TĐG NN, tổ chức đấu thầu MSTT (HD TĐG NN thường xuyên cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định giá đất, hội đồng tổ tụng hình sự, hội đồng tổ tụng dân sự và các nhiệm vụ khác của Sở Tài chính)		6.500		
- Công tác địa giới hành chính (Sở Nội vụ)		1.000		
- Hỗ trợ KP hoạt động Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh (Ban Chỉ đạo 389 tỉnh)		150		
- Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		6.500		
- Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND		8.000		
- Chính sách tôn giáo		2.000		
- Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp huyện, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		35.000		
- Chi các nhiệm vụ phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ các đơn vị, các cấp; Chi kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành	60.000	60.000		
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	141.306	140.506	800	
2 Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	6.386.930	1.304.429	5.082.501	
- Sự nghiệp giáo dục		904.965	4.967.167	
<i>Trong đó:</i>				
+ Ngân sách đảm bảo		850.715		
+ Thi tốt nghiệp THPT và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8.000		
+ Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục		2.500		
+ Biên soạn, thẩm định tài liệu địa phương		300		
+ Hỗ trợ chi sự nghiệp chung của ngành: Thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; hội thi KHKT; sơ kết, tổng kết, khen thưởng và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8.450		
+ Chính sách đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên giai đoạn 2023 - 2025 và nội dung, mức chi thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030" (theo NQ		25.000		

	Chi tiêu	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Đầu tư mua sắm ứng dụng CNTT cho chuyển đổi số		10.000		
-	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề		282.872	115.334	
+	Ngân sách đảm bảo (bao gồm kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)		263.162		
+	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo NQ 70/2022/NQ-HĐND		12.060		
+	Công tác bồi kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và các nhiệm vụ đào tạo khác (BCHQS tỉnh)		2.450		
+	Chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị (BCHQS tỉnh)		5.200		
-	Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chỉ tiêu hỗ trợ		15.000		
-	Kinh phí tăng cường CSVC Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Đức Thọ		9.000		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	82.592	82.592		
-	Các chế độ, chính sách, nhiệm vụ giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định		10.000		
3	Sự nghiệp y tế	1.418.177	822.684	595.493	
-	Ngân sách đảm bảo		77.984		
-	Hỗ trợ các đơn vị y tế dự phòng; Tăng chi y tế dự phòng, ...		5.000		
-	Chính sách về công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		1.000		
-	Chính sách đối với lĩnh vực y tế công lập theo NQ 71/2022/NQ-HĐND (không bao gồm các nhiệm vụ mua sắm, tăng cường cơ sở vật chất)		10.600		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	78.100	72.100	6.000	
-	BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBK; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác; các nhiệm vụ khác theo quy định		656.000		
4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	261.583	151.147	68.176	42.260
-	Ngân sách cấp (bao gồm KP thường xuyên, trợ cấp thi đấu, chế độ HLV, VĐV, bảo vệ di tích, chế độ đội thông tin lưu động, ...)		51.507		
-	Kế hoạch số 320/KH-UBND ngày 10/7/2024 thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU xây dựng và phát triển văn hóa con người		2.000		
-	Phát triển thể thao theo Kế hoạch 323/KH-UBND và Kế hoạch 324/KH-UBND		3.000		
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch		80.000		

	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		14.640		
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	50.319	50.319		
-	Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; thuê bao tín hiệu; nhuận bút; ...)		42.969		
-	Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		3.150		
-	Đề án phát sóng quảng bá kênh THHT trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung và miền Nam		4.200		
6	Sự nghiệp thông tin truyền thông	11.760	11.760		
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)	4.760	4.760		
-	Kinh phí thực hiện đề án, kế hoạch của tỉnh; nhiệm vụ nâng cao chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)	7.000	7.000		
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	54.347	54.347		
-	KP thường xuyên	39.347	39.347		
-	Chính sách Phát triển khoa học và công nghệ	15.000	15.000		
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	953.864	134.056	726.165	93.643
-	Chi thường xuyên các đơn vị		40.496		
-	Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		3.100		
+	<i>Đón hài cốt, quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ 16, Phổ biến PL lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động</i>		1.850		
+	<i>Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh</i>		750		
+	<i>Các KH chương trình đột xuất của ngành lao động: Hội thi thiết đào tạo tự làm cấp tỉnh (3năm 1 lần); Kỷ niệm 80 năm thành lập ngành Lao động</i>		500		
-	Điều tra hộ nghèo, cận nghèo; cập nhật hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống TB vào phần mềm quản lý (Sở LĐ-TBXH)		220		
-	Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 98/2018/NQ-HĐND		2.100		
-	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo và đảm bảo ASXH theo NQ 72/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		62.000		
-	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững theo NQ 74/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		5.000		
-	Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 108/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh		3.000		
-	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và		6.600		

	Chi tiêu	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị		1.540		
	Các chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ khác theo quy định		10.000		
9	Chi quốc phòng	331.408	233.369	24.218	73.821
-	Chi quân sự địa phương (BCHQS tỉnh)		77.936		
+	Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ		14.000		
+	Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của địa phương		18.000		
+	Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân (1 tỷ đồng); Kinh phí huy hiệu đảng (36 triệu đồng)		1.036		
+	Thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương (gồm: Thăm quà các cán bộ, chiến sĩ xuất ngũ, nhập ngũ, làm nhiệm vụ ở Lào, biên giới hải đảo, nhà giàn DK1)		6.000		
+	Hoạt động Ban chỉ đạo An toàn làm chủ		400		
+	Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		400		
+	Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân; hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		1.200		
+	Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của các vùng biển; sửa chữa, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ cột mốc biên giới; Chi công tác động viên công quốc phòng		350		
+	Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp		1.000		
+	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tuần tra đảo Sơn Dương; hỗ trợ các đơn vị trực thuộc quân đội thực hiện sửa chữa CSV, mua sắm trang bị, phương tiện hoạt động. Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế		3.000		
+	Kinh phí thực hiện hiện đường hầm CH3-02		2.500		
+	Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ, tìm kiếm cứu nạn và PCLB, PCCR trên địa bàn		5.000		
+	Bảo đảm nguồn nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự và thực hiện huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển		3.050		
+	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện DBĐV và mua sắm, sửa chữa các loại trang thiết bị, phương tiện hoạt động của cơ quan Bộ chỉ huy, các đơn vị trực thuộc		22.000		
-	Kinh phí chuẩn bị động viên (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)		29.000		
-	Thực hiện Luật DQTV: Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; trong đó:		70.400		
+	Huy động, đảm bảo chế độ cho lực lượng dân quân tự vệ thực hiện các nhiệm vụ; tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao diễn tập và các nhiệm vụ khác		22.000		

 Chi tiêu		Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Chi phí phục vụ quân tự vệ		26.100		
+	Dùng chi hỗ trợ cho DQTV		16.300		
+	Các nhiệm vụ, CDCS khác về DQTV		6.000		
-	Chi công tác biên phòng, biên giới (BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh, trong đó kinh phí huy hiệu đảng 118 triệu đồng)		26.118		
-	Kinh phí hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa cơ sở doanh trại Đồn Biên phòng Sơn Hồng và Trạm Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo		19.915		
-	Chi các nhiệm vụ quốc phòng đột xuất, phát sinh theo quy định		10.000		
10	Chi an ninh	168.231	132.011	21.750	14.470
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Công an tỉnh theo quy định (trong đó: Kinh phí thường xuyên: 70 tỷ đồng; Kinh phí huy hiệu đảng 11 triệu đồng; Kinh phí thực hiện đề án 06: 1 tỷ đồng; KP đảm bảo ANM, phòng chống tội phạm CNC: 2 tỷ đồng)		73.011		
-	Mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		14.000		
-	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn theo NQ 37/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh		30.000		
-	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo NQ 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh (CAT: 2.190trđ; VP UBND tỉnh: 60trđ; BCH Quân sự tỉnh: 50trđ; BCH BDBP: 50trđ; Sở Nội vụ: 50trđ; Sở Tư pháp: 20trđ; Sở Xây dựng: 20trđ; Sở TT&TT: 20trđ; Sở LĐTBXH: 20trđ; Thanh tra tỉnh: 20trđ)		2.500		
-	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh (CAT: 1.900trđ; BCH BDBP: 140trđ; Viện KSNĐ tỉnh: 80trđ; Tòa án nhân dân tỉnh: 80trđ; Sở LĐTBXH: 50trđ; UBMTTQ tỉnh: 50trđ; Tinh đoàn: 50trđ; Hội LHPN tỉnh: 50trđ; Sở GD&ĐT: 50trđ; Sở TT&TT: 50trđ)		2.500		
-	Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất liên quan, hỗ trợ công tác an ninh trật tự		10.000		
11	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2.198.261	902.771	1.217.244	78.246
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT, TL, thủy sản (trong đó: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: 7.560 triệu đồng)		91.743		
-	Sự nghiệp Kiểm Lâm		14.390		
-	Sự nghiệp công thương (trong đó, KP thực hiện chính sách khuyến công 2 tỷ đồng)		9.613		
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1.400		
-	Hỗ trợ kinh phí vận hành Trạm Thủy văn Sơn Kim, Hương Trạch		570		
-	Sự nghiệp quản lý tài nguyên, đất đai		11.372		
-	Kinh phí thực hiện...		5.272		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
+	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, chính sách, nhiệm vụ theo quy định		6.000		
-	Sự nghiệp xây dựng		2.710		
-	Sự nghiệp giao thông (trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: 4.500 triệu đồng)		7.700		
-	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông (trong đó Ban ATGT: KP an toàn GT 1.200 triệu đồng, lắp các cụm đèn tín hiệu giao thông 7.000 tr; Thanh tra GT 1.300 triệu đồng; Trạm kiểm soát TTr 250 triệu đồng)		14.390		
-	Kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa địa phương	105.336	52.358	52.978	
-	Hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ phối hợp công tác thu ngân sách		4.000		
-	Chính sách miễn thu thủy lợi phí	141.667	93.360	48.307	
+	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam		39.450		
+	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc		38.230		
+	Các nhiệm khác		15.680		
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	94.090	3.272	90.818	
-	Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM	53.856	13.493	40.363	
-	Chính sách nông nghiệp, nông thôn		102.000		
-	Chính sách nông thôn mới (bao gồm cả KP hỗ trợ phục hồi, nâng cấp mặt đường và KP hỗ trợ xi măng phần ngân sách cấp tỉnh đảm bảo)		169.000		
-	Chính sách hỗ trợ thực hiện Bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do		1.200		
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		70.000		
-	Chính sách, Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo NQ 56/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		10.000		
-	Chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		6.000		
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí thành lập mới DN và phần mềm kế toán cho doanh nghiệp theo các Nghị quyết: số 87/2018/NQ-HĐND, số 216/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		3.500		
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách để cho vay hộ nghèo, ủy thác cho vay thanh niên lập nghiệp, các đối tượng án phạt tù và các đối tượng chính sách		110.000		
-	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		2.000		
-	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã		5.000		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		53.700		
-	Chi bảo trì, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi và các nhiệm vụ khác	30.000	30.000		
-	Ghi thu ghi chi tiền BT GPMB nhà đầu tư ứng trước vào tiền sử dụng đất tiền thuê đất	20.000	20.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
12	Chi sự nghiệp môi trường	131.739	34.050	82.071	15.618
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		11.750		
-	Dành nguồn vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường		5.000		
-	Đề án chính sách hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường		7.300		
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ khác theo quy định		10.000		
13	Chi khác ngân sách	672.997	287.887	365.040	20.070
-	Chi SN khác các đơn vị QLHC (trong đó: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng 12.158 triệu đồng)		55.085		
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư		1.200		
+	Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh		850		
+	TT thuộc Khu kinh tế Vũng áng		350		
-	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn, quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, giá, ...		2.000		
-	Chi hỗ trợ từ kết quả thu liên quan đến xử phạt, phí, lệ phí (trong đó, hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng cấp Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ Trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh 4.895 trđ)		12.000		
-	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn (Viện KSND 800 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 800 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 800 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu đồng; Cục Thống kê 700 triệu đồng)		3.300		
-	Chính sách bình ổn giá		5.000		
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000		
-	Hỗ trợ các đô thị theo Nghị quyết HĐND tỉnh	260.000		260.000	
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ khối huyện xã		30.000		
-	Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách mới và nhiệm vụ đột xuất khác	149.302	149.302		
14	Chi nguồn CCTL, các chế độ chính sách theo tiền lương	891.100	891.100		
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	410.132	218.887	152.065	39.180
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.340	1.340		
V	CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN (trong đó, chi trả nợ vay Dự án năng lượng nông thôn II qua Ngân hàng phát triển tỉnh 9,139 tỷ đồng; bổ sung quỹ tích lũy trả nợ: 21,261 tỷ đồng)	30.400	30.400		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	Tổng số	1.926	1.740	397.312	117.918	896	29.572	284.997	831.355	43.166
*	Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo	1.926	1.740	396.790	117.918	896	29.572	284.997	830.833	43.166
**	Nguồn CCTL của đơn vị			522					522	
I	Các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh uỷ quản lý	243	228	58.481	18.514	-	4.061	136.396	217.452	
-	NSNN đảm bảo	243	228	58.461	18.514	-	4.061	136.396	217.432	
-	Nguồn CCTL của đơn vị			20					20	
1	Kinh phí thường xuyên			58.481	18.514	-	4.061	95.396	176.452	
-	Kinh phí thường xuyên				18.514			95.396	113.910	
-	Quỹ lương			56.605					56.605	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			1.876					1.876	
-	Hợp đồng 111						4.061		4.061	
-	NSNN đảm bảo			58.461	18.514	-	4.061	95.396	176.432	
-	Nguồn CCTL của đơn vị			20					20	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm							41.000	41.000	
-	Kinh phí đại hội Đảng							15.000	15.000	
-	Chế độ chính sách đối với cán bộ, đảng viên theo Quy định số 12-QĐ/TU ngày 28/12/2021 của Tỉnh uỷ							15.000	15.000	
-	Kinh phí học Nghị quyết							1.000	1.000	
-	Kinh phí đảm bảo một số nhiệm vụ khác và các nhiệm vụ đột xuất khỏi Đảng							10.000	10.000	
II	Quản lý nhà nước	1.246	1.103	262.386	81.705	832	18.695	91.690	455.308	41.726
A	Khối quản lý NN cấp I	843	795	178.129	55.277	484	10.947	65.740	310.577	41.202
1	VP Sở Giáo dục và Đào tạo	52	50	12.121	3.757	20	121	900	16.919	-
-	- Kinh phí thường xuyên	52	50	11.076	3.757	20		900	15.753	



TT		Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			194					194	
	- Tăng lương định kỳ			163					163	
	- Hợp đồng 111 (1)						121		121	
	- Quỹ tiền thưởng			688					688	
2	Sở Xây dựng	38	35	7.520	2.372	24	289	250	10.455	1.600
	- Kinh phí thường xuyên	38	35	6.597	2.372	24		250	9.243	1.600
	- Tăng lương định kỳ			228					228	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng(3)			291					291	
	- Quỹ lương Hợp đồng 111 (2)						289		289	
	- Quỹ tiền thưởng			404					404	
3	Sở Y tế	34	33	7.578	2.335	16	406	600	10.935	1.100
	- Kinh phí thường xuyên	34	33	6.909	2.335	16		600	9.860	1.100
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)			97					97	
	- Tăng lương định kỳ			144					144	
	- Hợp đồng 111 (3)						406		406	
	- Quỹ tiền thưởng			428					428	
4	VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	36	33	7.793	2.409	-	1.807	3.500	15.509	-
	- Kinh phí thường xuyên	36	33	6.935	2.409			3.500	12.844	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)			291					291	
	- Tăng lương định kỳ			143			36		179	
	- Hợp đồng 111 (13)						1.771		1.771	
	- Quỹ tiền thưởng			424					424	
5	Văn phòng UBND tỉnh	56	56	12.857	3.963	-	1.359	17.600	35.779	-
	- Kinh phí thường xuyên	56	56	11.890	3.963			17.600	33.453	
	- Tăng lương định kỳ			243			17		260	
	- Hợp đồng 111 (9)						1.342		1.342	
	- Quỹ tiền thưởng			724					724	
6	Thanh tra tỉnh	39	39	9.324	2.961	156	309	3.250	16.000	



TT		Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Kinh phí thường xuyên	39	39	8.567	2.961	156		3.250	14.934	
	Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC							3.000	3.000	
	- Tăng lương định kỳ			316					316	
	- Hợp đồng 111 (3)						309		309	
	- Quỹ tiền thưởng			441					441	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47	44	9.390	2.879	20	451	2.490	15.230	
	- Kinh phí thường xuyên	47	44	8.345	2.879	20		2.300	13.544	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)			291					291	
	- Tăng lương định kỳ			242					242	
	- Hợp đồng 111 (3)						451		451	
	- Quỹ tiền thưởng			512					512	
	- Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể (Sở Kế hoạch và Đầu tư)			-	-	-	-	60	60	-
	- Ban chỉ đạo CTMTQG (Sở KHĐT)			-	-	-	-	80	80	-
	- Ban đổi mới DN			-	-	-	-	50	50	-
8	Sở Tài chính	63	60	13.101	4.051	32	354	4.000	21.538	
	- Kinh phí thường xuyên	63	60	11.863	4.051	32		4.000	19.946	
	Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC							1.000	1.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			291					291	
	- Hợp đồng 111						354		354	
	- Tăng lương định kỳ			226					226	
	- Quỹ tiền thưởng			721					721	
9	VP Sở Nông nghiệp và PTNT	41	37	8.719	2.697	20	363	910	12.709	0
	- Kinh phí thường xuyên	41	37	7.704	2.568	20		800	11.092	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (4)			388	129				517	
	- Tăng lương định kỳ			155					155	
	- Hợp đồng 111 (3)				0		363		363	
	- Quỹ khen thưởng			472					472	
	- BCĐ Thực hiện NQ 08 (Sở Nông nghiệp)							110	110	
10	Sở Tư pháp	29	27	5.669	1.738	12	416	970	8.805	5.000



TT		Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Kinh phí thường xuyên	29	27	5.020	1.738	12		750	7.520	5.000
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			194					194	
	- Hợp đồng 111						416		416	
	- Tăng lương định kỳ			143					143	
	- Quỹ tiền thưởng			312					312	
	- Ban phổ biến GDPL (Sở TP)			-				110	110	
	- BCD thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp (Sở TP)			-				110	110	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	48	45	9.963	3.138	20	656	1.260	15.037	200
	- Kinh phí thường xuyên	48	45	8.920	3.138	20	-	970	13.048	200
	- Tăng lương định kỳ			202					202	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (03)			291			-	-	291	
	- Hợp đồng 111 (04)			-	-	-	656	-	656	
	- Quỹ tiền thưởng			550					550	
	- Ban chỉ đạo GN và ATLD (Sở LĐ)							110	110	
	- Ban vì sự tiến bộ phụ nữ							120	120	
	- Ban công tác người cao tuổi (Sở LĐ)			-				60	60	
12	Sở Công Thương	39	37	7.900	2.487	20	297	720	11.424	200
	- Kinh phí thường xuyên	39	37	7.171	2.487	20	-	600	10.278	200
	- Tăng lương định kỳ			97					97	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			194	-	-	-	-	194	
	- Hợp đồng 111 (02)				-	-	297	-	297	
	- Quỹ tiền thưởng			438					438	
	- Ban chỉ đạo xuất khẩu (Sở CT)							120	120	
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	38	36	8.380	2.566	12	630	530	12.118	100
	- Kinh phí thường xuyên	38	36	7.505	2.566	12		400	10.483	100
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			194					194	
	- Tăng lương định kỳ			216			26		242	
	- Hợp đồng 111 (5)						604		604	
	- Quỹ khen thưởng			465					465	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Ban chỉ đạo TĐĐK trên CS, QĐ 1466/QĐ-UBND (Sở Văn hoá)							130	130	
14	Sở Tài nguyên - Môi trường	63	61	12.851	3.929	32	598	850	18.260	15.592
	- Kinh phí thường xuyên	63	61	11.592	3.929	32		850	16.403	15.592
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			194					194	
	- Tăng lương định kỳ			321					321	
	- Hợp đồng 111 (5)						598		598	
	- Quỹ tiền thưởng			744					744	
15	Sở Giao thông vận tải	49	46	10.845	3.418	56	372	3.300	17.991	17.160
	- Kinh phí thường xuyên	49	46	9.804	3.418	56	-	3.300	16.578	17.160
	- Tăng lương định kỳ			160					160	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (03)			291	-	-	-	-	291	-
	- Hợp đồng 111 (02)			-	-	-	372	-	372	-
	' - Quỹ tiền thưởng			590					590	
16	Sở Khoa học và công nghệ	28	28	6.022	1.862	12	347	400	8.643	200
	- Kinh phí thường xuyên	28	28	5.585	1.862	12		400	7.859	200
	- Tăng lương định kỳ			81			3		84	
	- Hợp đồng 111 (3)						344		344	
	- Quỹ khen thưởng			356					356	
17	Sở Nội vụ	34	33	7.321	2.270	20	245	1.880	11.736	-
	- Kinh phí thường xuyên	34	33	6.715	2.270	20		1.650	10.655	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			97					97	
	- Hợp đồng 111			-			238		238	
	- Tăng lương định kỳ			101			7		108	
	- Quỹ tiền thưởng			408					408	
	- Ban Chỉ đạo 513 (Sở Nội vụ)			-				60	60	
	- Ban Chỉ đạo Chương trình PT thanh niên (Sở Nội vụ)			-				60	60	
	- Ban chỉ đạo CCHC (Sở Nội vụ)			-				110	110	
18	Sở Ngoại vụ	21	20	4.074	1.251	4	138	10.070	15.537	0
	- Kinh phí thường xuyên	21	20	3.658	1.219	4		9.800	14.681	
	Trong đó đoàn ra, đoàn vào				0			8.500	8.500	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)			97	32				129	
	- Tăng lương định kỳ			91					91	
	- Hợp đồng 111 (1)				0		138		138	
	- Quỹ khen thưởng			228					228	
	- Ban Công tác phi Chính phủ (Sở Ngoại vụ)							60	60	
	- Ban Chỉ đạo Hội nhập Quốc tế (Sở Ngoại vụ)							60	60	
	- Ban chỉ đạo Công tác Biên giới (Sở Ngoại vụ)							150	150	
19	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	48	37	8.785	2.742	0	931	3.460	15.918	0
	- Kinh phí thường xuyên	48	37	7.159	2.386			3.400	12.945	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (11)			1.067	356				1.423	
	- Tăng lương định kỳ			121			33		154	
	- Hợp đồng 111 (6)				0		898		898	
	- Quỹ khen thưởng			438					438	
	- BCD thực hiện QĐ 162 (Ban QL KKT tỉnh)							60	60	
20	Sở Thông tin và Truyền Thông	22	22	4.541	1.405	8	577	650	7.181	50
	- Kinh phí thường xuyên	22	22	4.215	1.405	8		550	6.178	50
	- Hợp đồng 111 (4)						577		577	
	- Tăng lương định kỳ			83					83	
	- Quỹ tiền thưởng			243					243	
	- BCD chuyển đổi số (Sở TTTT)							100	100	
21	VP Điều phối Nông thôn mới	14	12	2.612	806	0	100	350	3.868	0
	- Kinh phí thường xuyên	14	12	2.224	741			350	3.315	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			194	65				259	
	- Tăng lương định kỳ			51					51	
	- Hợp đồng 111						100		100	
	- Quỹ khen thưởng			143					143	
22	VP Ban An toàn giao thông	4	4	763	241	-	181	300	1.485	-



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Kinh phí thường xuyên	4	4	710	241	-	-	300	1.251	-
	- Tăng lương định kỳ			14					14	
	- Hợp đồng 111 (01)					-	181	-	181	-
	- Quỹ tiền thưởng			39					39	
23	Công nghệ thông tin phục vụ QLNN			-	-	-		2.500	2.500	
24	Đột xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương							5.000	5.000	
B	Đơn vị QLNN cấp II	403	308	84.257	26.428	348	7.748	25.950	144.731	524
25	Ban thi đua khen thưởng	9	8	1.677	519	-	275	15.400	17.871	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	8	1.462	519			15.400	17.381	
	<i>Trong đó KP thi đua khen thưởng</i>							15.000	15.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			97					97	
	- Hợp đồng 111			-			273		273	
	- Tăng lương định kỳ			24			2		26	
	- Quỹ tiền thưởng			94					94	
26	Ban tôn giáo	12	11	2.126	658	-	185	2.200	5.169	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1.878	658			200	2.736	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			97					97	
	- Chính sách tôn giáo							2.000	2.000	
	- Hợp đồng 111						183		183	
	- Tăng lương định kỳ			29			2		31	
	- Quỹ tiền thưởng			122					122	
27	Chi cục dân số- KHHGD	13	12	2.455	760	-	187	350	3.752	-
	- Kinh phí thường xuyên	13	12	2.182	760			350	3.292	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)			97					97	
	- Tăng lương định kỳ			37					37	
	- Hợp đồng 111 (1)						187		187	
	- Quỹ tiền thưởng			139					139	
28	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	12	12	2.321	704	-	131	350	3.506	35
	- Kinh phí thường xuyên	12	12	2.111	704			350	3.165	35
	- Tăng lương định kỳ			72					72	
	- Hợp đồng 111 (1)						131		131	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Quỹ tiền thưởng			138					138	
29	Chi cục phát triển nông thôn	15	13	2.676	831	0	432	350	4.289	0
	- Kinh phí thường xuyên	15	13	2.297	766			350	3.413	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			194	65				259	
	- Tăng lương định kỳ			39					39	
	- Hợp đồng 111 (3)				0		432		432	
	- Quỹ khen thưởng			146					146	
30	VP Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + Đội Kiểm lâm cơ động	217	145	50.246	15.921	348	4.293	900	71.708	0
	- Kinh phí thường xuyên	217	145	40.778	13.593	348		750	55.469	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (72)			6.984	2.328				9.312	
	- Tăng lương định kỳ			713					713	
	- Hợp đồng 111(29)				0		4.293		4.293	
	- Quỹ khen thưởng			1.771					1.771	
	- BCD CTPT lâm nghiệp bên vững (CCKL)							150	150	
31	Chi cục Trồng trọt và BVTV	18	17	3.489	1.071	0	266	150	4.976	70
	- Kinh phí thường xuyên	18	17	3.117	1.039			150	4.306	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)			97	32				129	
	- Tăng lương định kỳ			78					78	
	- Hợp đồng 111 (2)				0		266		266	
	- Quỹ khen thưởng			197					197	
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21	18	3.793	1.170	0	382	150	5.495	383
	- Kinh phí thường xuyên	21	18	3.219	1.073			150	4.442	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)			291	97				388	
	- Tăng lương định kỳ			80					80	
	- Hợp đồng 111 (3)				0		382		382	
	- Quỹ khen thưởng			203					203	
33	Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản	12	12	2.370	732	0	111	250	3.463	8
	- Kinh phí thường xuyên	12	12	2.195	732			250	3.177	
	- Tăng lương định kỳ			38					38	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Hợp đồng 111 (1)				0		111		111	
	- Quỹ khen thưởng			137					137	
34	Chi cục thủy lợi	33	26	5.657	1.748	0	630	250	8.285	0
	- Kinh phí thường xuyên	33	26	4.565	1.522			250	6.337	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (7)			679	226				905	
	- Tăng lương định kỳ			129					129	
	- Hợp đồng 111 (4)				0		630		630	
	- Quỹ khen thưởng			284					284	
35	Chi cục Thủy sản	29	23	5.158	1.598	0	535	950	8.241	28
	- Kinh phí thường xuyên	29	23	4.212	1.404			950	6.566	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (6)			582	194				776	
	- Tăng lương định kỳ			91					91	
	- Hợp đồng 111 (4)				0		535		535	
	- Quỹ khen thưởng			273					273	
36	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	11	2.289	716	-	321	150	3.476	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	2.051	716			150	2.917	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			97					97	
	- Tăng lương định kỳ			9			1		10	
	- Hợp đồng 111 (2)						320		320	
	- Quỹ khen thưởng			132					132	
37	Kinh phí thực hiện ISO							1.500	1.500	
38	Đợt xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương							3.000	3.000	
III	Sự nghiệp khác	141	132	20.005	4.603	64	1.003	17.754	43.429	1.440
*	Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo			19.503	4.603	64	1.003	17.754	42.927	-
**	Nguồn CCTL của đơn vị			502	-	-	-	-	502	-
1	Phòng Công chứng số 1	2	2	468	66	-	-	-	534	900
	- Kinh phí thường xuyên	2	2	441	66				507	900
	- Quỹ tiền thưởng			27					27	
	Trong đó:									
+	NSNN đảm bảo			281	66				347	
+	Nguồn CCTL còn dư của đơn vị			187					187	
2	Phòng Công chứng số 2	1	1	196	33	-	-	-	229	540



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Kinh phí thường xuyên	1	1	185	33				218	540
	- Quỹ tiền thưởng			11					11	
	Trong đó:									
	NSNN đảm bảo			118	33				151	
	Nguồn CCTL còn dư của đơn vị			78					78	
3	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	3	3	582	99	-	-	-	681	-
	- Kinh phí thường xuyên	3	3	542	99	-			641	
	- Quỹ tiền thưởng			40					40	
	Trong đó:									
	NSNN đảm bảo			345	99				444	
	Nguồn CCTL còn dư của đơn vị			237					237	
4	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	16	16	2.163	512	64	-	2.030	4.769	-
	- Kinh phí thường xuyên	16	16	1.968	512	64		1.300	3.844	
	- Tăng lương định kỳ			63					63	
	- Quỹ tiền thưởng			132					132	
	- Kp đảm bảo hoạt động Trợ giúp pháp lý			-	-	-		600	600	
	- HĐ phối hợp liên ngành TGPL trong HĐ tổ tụng (TT TGPL)			-				130	130	
5	TT Lưu trữ lịch sử	12	9	1.586	396	-	182	700	2.864	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	9	1.200	396			700	2.296	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			243					243	
	- Hợp đồng 111						169		169	
	- Tăng lương định kỳ			51			13		64	
	- Quỹ tiền thưởng			92					92	
6	BQL Khu vực mỏ sắt Thạch Khê	6	5	936	198	-	186	367	1.687	-
	- Kinh phí thường xuyên	6	5	764	198			317	1.279	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			87					87	
	- Hợp đồng 111 (2)						186		186	
	- Tăng lương định kỳ			27					27	
	- Quỹ tiền thưởng			58					58	
	- Ban chỉ đạo khai thác mỏ sắt Thạch Khê			-				50	50	
7	Ủy ban ĐK Công giáo tỉnh	1	1	162	33	-	-	200	395	-
	- Kinh phí thường xuyên	1	1	150	33			100	283	
	- Quỹ tiền thưởng			12					12	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Đại hội thi đua yêu nước công giáo			-	-			100	100	
8	Quỹ phát triển phụ nữ	2	2	258	66	-	-	-	324	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	2	239	66				305	
	- Quỹ tiền thưởng			19					19	
9	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài chính	14	14	1.747	462	-	-	900	3.109	-
	- Kinh phí thường xuyên	14	14	1.588	462			900	2.950	
	- Tăng lương định kỳ			32					32	
	- Quỹ tiền thưởng			127					127	
10	BQL Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	12	12	1.876	396	-	130	200	2.602	
	- Kinh phí thường xuyên	12	12	1.742	396			200	2.338	
	- Hợp đồng 111						130		130	
	- Quỹ tiền thưởng			134					134	
11	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh	9	9	1.312	297	-	70	250	1.929	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	9	1.220	297			250	1.767	
	- Hợp đồng 111						70		70	
	- Quỹ tiền thưởng			92					92	
12	Tổng đội TNXP XDVKTM Tây Sơn	3	3	486	99	-	-	50	635	
	- Kinh phí thường xuyên	3	3	455	99			50	604	
	- Quỹ tiền thưởng			31					31	
13	Tổng đội TNXP XDVKTM Phúc Trạch	1	1	188	33	-	-	150	371	
	- Kinh phí thường xuyên	1	1	176	33			150	359	
	- Quỹ tiền thưởng			12					12	
14	Trung tâm hướng nghiệp Thủy sản TNXP	1	1	169	33	-	-	-	202	
	- Kinh phí thường xuyên	1	1	158	33				191	
	- Quỹ tiền thưởng			11					11	
15	BQL khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	3	3	322	99	-	-	200	621	-
	- Kinh phí thường xuyên	3	3	298	99			200	597	
	- Quỹ tiền thưởng			24					24	
16	Trung tâm dạy nghề và HTVL Nông dân	12	11	1.563	396	-	-	-	1.959	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1.293	396				1.689	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			81					81	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Tăng lương định kỳ			88					88	
	- Quỹ tiền thưởng			101					101	
17	TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	17	15	2.308	544	-	198	1.290	4.340	-
	- Kinh phí thường xuyên	17	15	1.927	544			1.290	3.761	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			162					162	
	- Tăng lương định kỳ			72					72	
	- Hợp đồng 111 (2)						198		198	
	- Quỹ tiền thưởng			147					147	
18	Trung tâm công báo tin học	9	7	1.300	297	-	109	1.740	3.446	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	7	1.041	297			1.740	3.078	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			162					162	
	- Tăng lương định kỳ			28					28	
	- Hợp đồng 111 (1)						109		109	
	- Quỹ tiền thưởng			69					69	
19	TT Xúc tiến ĐT và cung ứng nhân lực khu kinh tế	17	17	2.383	544	0	128	1.160	4.215	0
	- Kinh phí thường xuyên	17	17	2.159	544			1.160	3.863	
	- Tăng lương định kỳ			61					61	
	- Hợp đồng 111 (1)						128		128	
	- Quỹ khen thưởng			163					163	
20	Số hóa tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh theo QĐ 4020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020			-	-			4.517	4.517	
21	Đợt xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương							4.000	4.000	
IV	Các tổ chức chính trị	98	93	22.112	6.947	-	1.230	13.598	43.887	-
1	Tỉnh đoàn	29	25	5.381	1.722	-	-	1.600	8.703	-
	- Kinh phí thường xuyên	29	25	4.699	1.722			1.100	7.521	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			467					467	
	- Quỹ tiền thưởng			215					215	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Đại hội cháu ngoan Bác Hồ (Tinh đoàn)							500	500	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	20	19	4.980	1.559	-	306	3.450	10.295	
	- Kinh phí thường xuyên	20	19	4.561	1.559			3.050	9.170	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			117					117	
	- Hợp đồng 111 (2)						306		306	
	- Tăng lương định kỳ			64					64	
	- Chính lý, xuất bản cuốn sách Lịch sử hội PN							400	400	
	- Quỹ tiền thưởng			238					238	
3	Hội Nông dân tỉnh	19	19	4.535	1.416	-	534	1.610	8.095	
	- Kinh phí thường xuyên	19	19	4.246	1.416			1.550	7.212	
	- Hợp đồng 111						534		534	
	- Tăng lương định kỳ			65					65	
	- Quỹ tiền thưởng			224					224	
	- Ban Chỉ đạo ĐA 61 tỉnh (Hội ND)			-				60	60	
4	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	11	11	2.331	739	-	138	590	3.798	
	- Kinh phí thường xuyên	11	11	2.218	739			590	3.547	
	- Hợp đồng 111						138		138	
	- Quỹ tiền thưởng			113					113	
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	19	19	4.885	1.511	-	252	1.958	8.606	
	- Kinh phí thường xuyên	19	19	4.533	1.511			1.500	7.544	
	- Hợp đồng 111						252		252	
	- Tăng lương định kỳ			114					114	
	- Quỹ tiền thưởng			238					238	
	- Giao ban 6 tỉnh Bắc Trung Bộ							150	150	
	- Ban Cứu trợ thiên tai theo TT 174/2014/TT-BTC (Mặt trận tỉnh)							100	100	
	- Phụ cấp Ban TT, Ủy viên UBĐKCG tỉnh							208	208	
6	BVĐ ngày vì người nghèo							90	90	
7	Đợt xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương							4.300	4.300	




TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
V	Hội nghề nghiệp	79	77	11.947	2.439	-	3.385	11.830	30.261	-
1	Liên minh HTX	18	16	2.907	540	-	201	200	3.848	-
	- Kinh phí thường xuyên	18	16	2.484	540			-	3.024	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			162					162	
	- Tăng lương định kỳ			79			3		82	
	- Hợp đồng 111 (2)						198		198	
	- Quỹ khen thưởng			182					182	
	- Đại hội Liên minh Hợp tác xã							200	200	
2	Hội Nhà báo	4	4	718	124	-	155	1.040	2.237	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	4	649	124			300	1.073	
	- Tăng lương định kỳ			21					21	
	- Hợp đồng 111 (1)						155		155	
	- Quỹ khen thưởng			48					48	
	- Giải thưởng báo chí Trần Phú (QĐ 480/QĐ-UBND ngày 16/2/2017) (Hội Nhà báo)							200	200	
	- Ngày báo chí cách mạng Việt Nam theo VB 2146/UBND-VX1 ngày 17/4/2024 (Hội Nhà báo)							170	170	
	- Kinh phí trung ương hỗ trợ								200	
	- Đại hội Hội Nhà báo							250	250	
	- Hỗ trợ tạp chí "Hà Tĩnh Người làm báo" (HNB)							120	120	
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	8	8	1.275	248	-	236	720	2.479	-
	- Kinh phí thường xuyên	7	7	1.179	217			450	1.846	
	- NS hỗ trợ: 01	1	1		31		81		112	
	- Tăng lương định kỳ			11			1		12	
	- Hợp đồng 111 (1)						154		154	
	- Đại hội Hội liên hiệp KHKT							270	270	
	- Quỹ khen thưởng			85					85	
4	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	13	13	2.187	403	-	-	1.920	4.970	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Kinh phí thường xuyên	13	13	2.008	403			100	2.511	
	- Tăng lương định kỳ			30					30	
	- Quỹ khen thưởng			149					149	
	- Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh theo QĐ 4031/QĐ-UBND ngày 10/12/2021(Hội LH VHNT)							1.100	1.100	
	- Đại hội Hội LH VHNT							250	250	
	- Tổng kết 50 năm nền VHNT theo VB 796/UBND-VX ngày 16/2/2024 (Hội LH VHNT)							320	320	
	- Giải thưởng sáng tác theo QC 01-QC/BCĐGTST ngày 17/3/2021							150	150	
	- Kinh phí trung ương hỗ trợ								460	
5	Hội Chữ thập đỏ	9	9	1.397	279	-	247	800	2.723	
	- Kinh phí thường xuyên	8	8	1.257	248			600	2.105	
	- NS hỗ trợ (01)	1	1		31		84		115	
	- Tăng lương định kỳ			47			12		59	
	- Hợp đồng 111 (2)						151		151	
	- Quỹ khen thưởng			93					93	
	- Ban chỉ đạo hiến máu TN							50	50	
	- Hội nghị diễn hình tiên tiến Hội Chữ thập đỏ và Đại hội thi đua yêu nước lần thứ VII							150	150	
6	Hội người mù	6	6	1.338	186	-	450	150	2.124	
	- Kinh phí thường xuyên	5	5	1.253	155			150	1.558	
	- NS hỗ trợ (01)	1	1		31		103		134	
	- Tăng lương định kỳ			12			5		17	
	- Hợp đồng 111 (3)						342		342	
	- Quỹ khen thưởng			73					73	
7	Hội Đông y	6	6	416	194	-	369	-	979	
	- Kinh phí thường xuyên	2	2	367	62			-	429	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- NS hỗ trợ (04)	4	4		124		369		493	
	- Tăng lương định kỳ				8				8	
	- Quỹ khen thưởng			49					49	
8	Hội Luật gia	2	2	606	62	-	-	250	918	
	- Kinh phí thường xuyên	2	2	582	62			250	894	
	- Quỹ khen thưởng			24					24	
9	Hội khuyến học	2	2	426	62	-	92	700	1.280	-
	Hội khuyến học (biên chế 1)	1	1	407	31			500	938	
	- NS hỗ trợ	1	1		31		92		123	
	- Quỹ khen thưởng			19					19	
	- Đại hội Hội Khuyến học							200	200	
10	Hội người cao tuổi	2	2	324	62	-	91	200	677	
	- Kinh phí thường xuyên	1	1	296	31			200	527	
	- NS hỗ trợ (01)	1	1		31		91		122	
	- Tăng lương định kỳ			11					11	
	- Quỹ khen thưởng			17					17	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị (biên chế)	2	2	290	62	-	-	100	452	
	- Kinh phí thường xuyên	2	2	270	62			100	432	
	- Tăng lương định kỳ			7					7	
	- Quỹ khen thưởng			13					13	
12	Hội Cựu TN xung phong (NS hỗ trợ 02)	2	2	16	62	-	463	-	541	
	Hội Cựu TN xung phong (NS hỗ trợ 02)	2	2		62		452		514	
	- Tăng lương định kỳ						11		11	
	- Quỹ khen thưởng			16					16	
13	Hội NN chất độc da cam-Dioxin (NS hỗ trợ 02 BC)	2	2	20	62	-	499	-	581	
	Hội NN chất độc da cam-Dioxin (NS hỗ trợ 02 BC)	2	2		62		491	-	553	
	- Tăng lương định kỳ						8		8	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	Quỹ khen thưởng			20					20	
14	Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi (NS hỗ trợ 03)	3	3	27	93	-	582	-	702	
	- Kinh phí thường xuyên	3	3		93		582		675	
	- Quỹ khen thưởng			27					27	
15	Hội Bảo vệ QL người tiêu dùng (thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 30/3/2022)							250	250	
16	Hội Khoa học kinh tế (hỗ trợ nhiệm vụ theo thông báo 550/TB-TU ngày 26/5/22; 87/TB-UBND ngày 01/4/2019))							300	300	
17	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh (theo Quyết định 21/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024)							200	200	
18	Hỗ trợ quỹ "Hỗ trợ học sinh đạt điểm cao, hoàn cảnh khó khăn vào ĐH" thuộc quỹ khuyến học Đất Hồng Lam							3.000	3.000	
19	Tăng BC, BS quỹ lương và các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao							2.000	2.000	
VI	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	119	107	21.859	3.710	-	1.198	13.729	40.496	-
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	31	29	6.121	961	-	451	3.985	11.518	
	- Kinh phí thường xuyên	31	29	5.500	961	-	-	3.985	10.446	
	- Tăng lương định kỳ			170					170	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (02)			162	-	-	-	-	162	
	- Hợp đồng 111 (03)			-	-	-	451	-	451	
	- Quỹ tiền thưởng			289					289	
2	Làng trẻ em mồ côi	21	18	3.483	672	-	236	3.380	7.771	
	- Kinh phí thường xuyên	21	18	3.006	672	-	-	3.380	7.058	
	- Tăng lương định kỳ			64					64	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (03)			243		-	-	-	243	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực tế 2024	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2025	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2025	Giao thu phí, lệ phí năm 2025
	- Hợp đồng 111 (01)			-	-	-	236	-	236	-
	- Quỹ tiền thưởng			170					170	
3	Trung tâm Chữa bệnh giáo dục LĐXH	35	30	5.832	1.085	-	106	4.664	11.687	-
	- Kinh phí thường xuyên	35	30	4.563	1.085	-	-	4.664	10.312	-
	- Tăng lương định kỳ			186					186	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (05)	-		847	-	-	-	-	847	-
	- Hợp đồng 111 (01)			-	-	-	106	-	106	-
	- Quỹ tiền thưởng			236					236	
4	TT CT XH, GDNN cho người khuyết tật	32	30	6.423	992	-	405	900	8.720	-
	- Kinh phí thường xuyên	32	30	5.590	992	-	-	900	7.482	-
	- Tăng lương định kỳ			197					197	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (04)			325	-	-	-	-	325	-
	- Hợp đồng 111 (3)			-	-	-	405	-	405	-
	- Quỹ tiền thưởng			311					311	
5	Kinh phí in khung thiệp chúc thọ, mừng thọ 90, 100 tuổi; in phong bì lễ thấp hương liệt sỹ và bà mẹ VNAH dịp tết Nguyên đán và ngày 27/7, khung bằng TOGC...							800	800	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 08

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HĐ 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2025
		KH năm 2024	Thực tế năm 2024						
	Tổng số	196	192	48.845	1.210	6.076	205.294	16.032	279.536
*	Nguồn NSNN đảm bảo	196	192	34.747	1.013	6.076	205.294	16.032	263.162
*	Nguồn CCTL của đơn vị	-	-	14.098	197	-	-	-	16.374
1	Trường chính trị Trần Phú	38	34	10.346	512	1.178	240	-	12.276
-	Biên chế	38	34	8.874		1.178	240		10.292
-	Biên chế chưa tuyển dụng			325					325
-	Tăng lương định kỳ			183	5				188
-	Hợp đồng 111 (4)				507				507
-	Quỹ khen thưởng			464					464
-	Đề án trường chuẩn			500					500
2	Trường Đại học Hà Tĩnh	138	138	20.928	332	4.278	15.460	2.291	43.289
*	Chi thường xuyên	138	138	35.026	529	4.278		-	39.833
-	Biên chế	138	138	32.867		4.278			37.145
-	Tăng lương định kỳ			407	8				415
-	Hợp đồng 111 (4)				521				521
-	Quỹ tiền thưởng			1.752					1.752
	Trong đó:								-
	<i>NSNN đảm bảo</i>			20.928	332	4.278			25.538
	<i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị đảm bảo</i>			14.098	197				14.295
*	Chính sách theo NĐ 116 (QĐ 4140 ngày 22/12/2021 về phê duyệt đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ QL GDPT...)						6.863		6.863
-	Chính sách theo NĐ 116 (QĐ 2497/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh)						2.235		2.235



TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HĐ 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2025
		KH năm 2024	Thực tế năm 2024						
+	Hỗ trợ tiền học phí						638		638
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						1.597		1.597
-	Chính sách theo NĐ 116 (Đã tuyển sinh năm học 2023-2027 theo QĐ 1637/QĐ-UBND ngày 04/7/2024: 27SV)						1.321		1.321
+	Hỗ trợ tiền học phí						377		377
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						944		944
-	Chính sách theo NĐ 116 (Dự kiến tuyển sinh năm học 2024-2028 Theo QĐ 4140: 30 SV)						2.273		2.273
+	Hỗ trợ tiền học phí						639		639
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						1.634		1.634
-	Chính sách theo NĐ 116 (Dự kiến tuyển sinh năm học 2025-2029 Theo QĐ 4140: 40 SV)						1.034		1.034
+	Hỗ trợ tiền học phí						308		308
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						726		726
*	Chính sách theo NĐ 116 (đối tượng SVSP đào tạo theo nhu cầu)						8.508		8.508
-	Hỗ trợ tiền học phí						2.319		2.319
-	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						6.189		6.189
*	Nâng chuẩn trình độ giáo viên theo NĐ 71/2020/NĐ-CP						89		89
*	KP đào tạo lưu học sinh Lào theo NQ							2.291	2.291
	- Quyết định số: 982/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 (Khoá học 2021-2025)							459	459
	- Quyết định số: 411/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 (Khoá học 2022-2026)							847	847



TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HD 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2025
		KH năm 2024	Thực tế năm 2024						
	- Quyết định số: 499/QĐ-UBND ngày 20/02/2024 (Khoá học 2023-2027)							985	985
3	Trường Cao đẳng Y tế	-	-	-	-	-	6.500	13.500	20.000
	- KP đào tạo sinh viên Lào			-				13.500	13.500
	- Cấp bù học phí			-			6.500		6.500
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt- Đức	-	-	-	-	-	27.000	241	27.241
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021						27.000		27.000
	- Kinh phí đào tạo học sinh Lào theo NQ 118							241	241
5	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	20	20	3.473	169	620	13.765		18.027
*	Chi thường xuyên	20	20	5.455	266	620	-	-	6.341
	- Biên chế	20	20	5.037	-	620			5.657
	- Tăng lương định kỳ			182					182
	- HD 111 (4)				266				266
	- Quỹ khen thưởng			236					236
	Trong đó:								-
	<i>NSNN đảm bảo</i>			3.473	169	620			4.262
	<i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị đảm bảo</i>			1.982	97				2.079
*	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 97/2023/NĐ-CP						13.765		13.765
6	Trường TC Kỹ nghệ						12.800		12.800
	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						12.800		12.800
7	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh						22.356		22.356
	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						22.356		22.356
8	Trường TCN Lý Tự Trọng			-	-	-	10.000	-	10.000
	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						10.000		10.000



TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HĐ 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2025
		KH năm 2024	Thực tế năm 2024						
9	Sở Giáo dục và Đào tạo						13.500	-	13.500
-	Đào tạo nâng chuẩn giáo viên theo ND 71/2020/NĐ-CP						2.500		2.500
-	Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ						7.000		7.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						4.000		4.000
10	Sở Công thương						30		30
11	Sở Xây dựng						30		30
12	Đài Phát thanh truyền hình						120		120
13	Thanh tra tỉnh						30		30
14	Sở Lao động - Thương binh và xã hội						888	-	888
-	Bồi dưỡng, tập huấn (VP Sở)						30		30
-	Trung tâm Công tác xã hội -GDNN cho người khuyết tật: Đào tạo cho người khuyết tật						858		858
15	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi						140		140
16	Hội Cựu Chiến binh						100		100
17	Hội Nông dân						100		100
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh						200		200
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh (Kp đào tạo, tập huấn cho cán bộ mặt trận cơ sở nhiệm kỳ 2024-2029: 200trđ)						240		240
20	Tỉnh đoàn Hà Tĩnh						100		100
21	Sở Tài chính						40		40
22	Sở Nội vụ						400		400
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư						30		30
24	Sở Tư pháp						30		30
25	Sở Nông nghiệp và PTNT						150		150
26	Sở Ngoại vụ						200		200



TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HD 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2025
		KH năm 2024	Thực tế năm 2024						
27	Sở Thông tin và TT	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000
-	Đào tạo theo Đề án chuyển đổi số						2.000		2.000
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						30		30
29	Sở Y tế						40		40
30	Sở Tài nguyên và Môi trường						30		30
31	Sở Khoa học công nghệ						40		40
32	Ban Quản lý KKT tỉnh						30		30
33	TT Dịch vụ Tài chính						800		800
34	TT hỗ trợ PTDN và xúc tiến ĐT (đào tạo, tập huấn DN)						150		150
35	TT Công báo tin học						345		345
36	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật						40		40
37	Hội Nhà báo						40		40
38	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất						5.000		5.000
39	Kinh phí đào tạo Cao cấp chính trị						2.000		2.000
40	Cấp bù miễn giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021						65.000		65.000
41	TT Dịch thuật Dịch vụ đối ngoại						300		300
42	Kinh phí đào tạo thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện ND 61/2015 và kinh phí đào tạo khác						5.000		5.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 09
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu SNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																	II- Hoa xuất khẩu	
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế Thu nhập cá nhân	Thuế Bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế SDD phi nông nghiệp	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế
A	B	1=2+21	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ	17.800.000	8.800.000	1.060.000	80.000	1.823.000	1.227.000	390.000	1.280.000	400.000	155.000	-	20.800	67.000	2.000.000	19.000	31.200	9.000	230.000	7.000	1.000	9.1
I	Tỉnh thu	14.374.000	5.374.000	1.048.970	74.030	1.803.000	716.200	214.700	1.280.000		94.600					19.000			122.500		1.000	9.1
II	Huyện thu	3.426.000	3.426.000	11.030	5.970	20.000	510.800	175.300	-	400.000	60.400	-	20.800	67.000	2.000.000	-	31.200	9.000	107.500	7.000	-	
1	Huyện Kỳ Anh	191.600	191.600	-	-	-	35.000	9.000	-	25.000	8.000	-	100	3.000	100.000	-	4.000	-	7.000	500	-	
2	Thị xã Kỳ Anh	325.600	325.600	2.000	1.000	20.000	96.000	25.000	-	36.000	10.000	-	800	5.000	100.000	-	9.000	9.000	11.000	800	-	
3	Huyện Cẩm Xuyên	328.000	328.000	-	100	-	50.000	14.000	-	40.000	5.000	-	1.000	4.000	200.000	-	3.400	-	10.000	500	-	
4	Thành phố Hà Tĩnh	1.006.000	1.006.000	1.500	4.500	-	126.000	60.000	-	95.000	8.000	-	12.500	32.000	650.000	-	-	-	16.000	500	-	
5	Huyện Thạch Hà	300.500	300.500	2.000	-	-	33.500	14.000	-	35.000	3.000	-	1.200	2.500	200.000	-	100	-	9.000	200	-	
6	Huyện Can Lộc	199.900	199.900	-	-	-	25.000	6.000	-	26.000	8.000	-	800	2.000	120.000	-	4.000	-	8.000	100	-	
7	Huyện Đức Thọ	248.000	248.000	-	110	-	28.000	6.000	-	27.500	2.500	-	400	2.700	170.000	-	290	-	9.400	1.100	-	
8	Huyện Nghi Xuân	254.000	254.000	5.500	-	-	27.000	15.000	-	30.000	4.000	-	1.400	5.100	150.000	-	-	-	14.000	2.000	-	
9	Huyện Hương Sơn	241.470	241.470	-	100	-	38.000	7.500	-	29.500	3.800	-	90	1.650	150.000	-	2.700	-	7.000	1.130	-	
10	Huyện Hương Khê	75.290	75.290	30	-	-	15.000	4.000	-	17.000	2.600	-	110	2.650	20.000	-	6.300	-	7.500	100	-	
11	Thị xã Hồng Lĩnh	140.850	140.850	-	100	-	18.000	6.000	-	21.000	2.500	-	2.200	5.000	80.000	-	-	-	6.000	50	-	
12	Huyện Vũ Quang	25.720	25.720	-	-	-	6.300	800	-	4.500	1.200	-	100	200	10.000	-	1.000	-	1.600	20	-	
13	Huyện Lộc Hà	89.070	89.070	-	60	-	13.000	8.000	-	13.500	1.800	-	100	1.200	50.000	-	410	-	1.000	-	-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 15/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	22.324.783	9.634.035	12.690.748
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.324.783	9.634.035	12.690.748
I	Chi đầu tư phát triển	4.906.534	3.272.434	1.634.100
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.803.444	3.169.344	1.634.100
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	365.900	1.634.100
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	103.090	103.090	-
II	Chi thường xuyên	16.085.277	5.219.874	10.865.403
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.386.930	1.304.429	5.082.501
2	Chi khoa học và công nghệ	54.347	54.347	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400	30.400	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	-
V	Dự phòng ngân sách	410.132	218.887	191.245
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	891.100	891.100	-
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	19.678.444
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	10.044.409
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.634.035
I	Chi đầu tư phát triển	3.272.434
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.169.344
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	103.090
-	Bổ sung vốn điều lệ quỹ phát triển đất	50.000
-	Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất	16.500
-	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	36.590
II	Chi thường xuyên	5.219.874
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.304.429
-	Chi khoa học và công nghệ	54.347
-	Chi quốc phòng	233.369
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	132.011
-	Chi y tế, dân số và gia đình	822.684
-	Chi văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin truyền thông	162.907
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.319
-	Chi bảo vệ môi trường	34.050
-	Chi các hoạt động kinh tế	902.771
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.101.044
-	Chi bảo đảm xã hội	134.056
	Chi thường xuyên khác	287.887
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	30.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
V	Dự phòng ngân sách	218.887
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	891.100
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 12

**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP CHI CÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Trong đó:	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	53.856	53.856	53.856	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	13.493	13.493	13.493	-
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.844	1.844	1.844	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.145	2.145	2.145	-
-	Văn phòng Sở	100	100	100	
-	Chi cục phát triển nông thôn	520	520	520	
-	Chi cục Trồng trọt và BVTV	300	300	300	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	75	75	75	
-	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	300	300	300	
-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	550	550	550	
-	Trung tâm Khuyến nông	300	300	300	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	100	100	
4	Sở Khoa học công nghệ (Trung tâm Ứng dụng KHCN & ĐMST tỉnh Hà Tĩnh)	930	930	930	
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	200	200	200	-
-	Văn phòng Sở	100	100	100	
-	Ban quản lý Di tích Nguyễn Du	100	100	100	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	600	600	600	-
-	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	300	300	300	
-	Văn phòng Sở	300	300	300	
7	Sở Lao động - TBXH	522	522	522	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	380	380	380	
9	Sở Tài chính	150	150	150	
10	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	340	340	340	
11	Tỉnh đoàn	550	550	550	
12	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	627	627	627	



A	Tên đơn vị B	Tổng số 1=2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2=3+4	Trong đó:	
				Vốn trong nước 3	Vốn ngoài nước 4
13	Liên minh Hợp tác xã	600	600	600	
14	UBMT Tổ quốc tỉnh	300	300	300	
15	Hội nông dân tỉnh	820	820	820	
16	Báo Hà Tĩnh	855	855	855	
17	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	850	850	850	
18	Công an tỉnh	1.500	1.500	1.500	
19	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	180	180	180	
II	Ngân sách huyện	40.363	40.363	40.363	-
1	Huyện Kỳ Anh	4.460	4.460	4.460	
2	Thị xã Kỳ Anh	892	892	892	
3	Huyện Cẩm Xuyên	4.683	4.683	4.683	
4	Thành phố Hà Tĩnh	1.115	1.115	1.115	
5	Huyện Thạch Hà	4.683	4.683	4.683	
6	Huyện Can Lộc	3.568	3.568	3.568	
7	Huyện Đức Thọ	3.345	3.345	3.345	
8	Huyện Nghi Xuân	3.345	3.345	3.345	
9	Huyện Hương Sơn	5.129	5.129	5.129	
10	Huyện Hương Khê	4.460	4.460	4.460	
11	TX Hồng Lĩnh	223	223	223	
12	Huyện Vũ Quang	2.007	2.007	2.007	
13	Huyện Lộc Hà	2.453	2.453	2.453	

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. (2) Vốn ĐTPT đã được phân bổ tại Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 13
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SƠ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 13/11/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên		Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Cộng:	Trong đó, số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		
A	B	1	2	3	4	5	6=2+3+5
	TỔNG SỐ	3.426.000	2.646.339	10.044.409	1.512.885	-	12.690.748
1	Huyện Kỳ Anh	191.600	129.600	860.054	140.338		989.654
2	Thị xã Kỳ Anh	325.600	215.195	616.666	95.290		831.861
3	Huyện Cẩm Xuyên	328.000	254.510	970.168	149.820		1.224.678
4	Thành phố Hà Tĩnh	1.006.000	880.200	703.023	88.206		1.583.223
5	Huyện Thạch Hà	300.500	227.770	984.752	158.749		1.212.522
6	Huyện Can Lộc	199.900	151.550	995.762	159.659		1.147.312
7	Huyện Đức Thọ	248.000	190.717	813.679	122.306		1.004.396
8	Huyện Nghi Xuân	254.000	178.350	695.965	112.490		874.315
9	Huyện Hương Sơn	241.470	148.975	975.863	145.008		1.124.838
10	Huyện Hương Khê	75.290	63.171	917.610	130.121		980.781
11	Thị xã Hồng Lĩnh	140.850	117.320	463.150	60.645		580.470
12	Huyện Vũ Quang	25.720	20.570	454.294	64.104		474.864
13	Huyện Lộc Hà	89.070	68.411	593.423	86.149		661.834

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 14
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó:				
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế		
A	B	1=2+9	2=3+4+8	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	12.690.748	12.690.748	1.634.100	10.865.403	5.082.501	595.493	1.295.490	191.245	
1	Huyện Kỳ Anh	989.654	989.654	52.500	921.298	454.944	53.547	91.642	15.856	
2	Thị xã Kỳ Anh	831.861	831.861	100.000	719.293	313.438	25.386	87.310	12.568	
3	Huyện Cẩm Xuyên	1.224.678	1.224.678	150.000	1.055.479	521.341	55.412	110.817	19.199	
4	Thành phố Hà Tĩnh	1.583.223	1.583.223	642.000	923.942	342.938	31.432	138.736	17.281	
5	Huyện Thạch Hà	1.212.522	1.212.522	150.000	1.043.891	522.544	55.279	122.871	18.631	
6	Huyện Can Lộc	1.147.312	1.147.312	90.000	1.038.812	536.385	53.519	120.183	18.500	
7	Huyện Đức Thọ	1.004.396	1.004.396	127.500	861.851	395.954	49.237	105.206	15.045	
8	Huyện Nghi Xuân	874.315	874.315	105.000	756.267	393.652	35.907	84.666	13.048	
9	Huyện Hương Sơn	1.124.838	1.124.838	72.500	1.033.940	480.148	64.816	112.374	18.398	
10	Huyện Hương Khê	980.781	980.781	20.000	944.146	449.852	54.877	98.416	16.635	
11	Thị xã Hồng Lĩnh	580.470	580.470	80.000	492.611	179.484	41.247	98.416	7.859	
12	Huyện Vũ Quang	474.864	474.864	7.500	459.901	174.949	44.029	65.918	7.463	
13	Huyện Lộc Hà	661.834	661.834	37.100	613.972	316.872	30.805	58.935	10.762	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 15

DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM (HOẶC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP) TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ; THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỐ; BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
	Tổng số:	336.011	84.171	83.756	415	96.000	155.840
I	Lĩnh vực quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	140.506	30.206	30.206	0	91.000	19.300
1	Văn phòng Sở Tài chính (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	7.490	3.150	3.150		2.340	2.000
2	Văn phòng Sở Nội vụ	4.300	300	300		4.000	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển thôn	240	240	240			
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	55	55	55			
-	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	100	100	100			
-	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	45	45	45			
-	Chi cục Phát triển nông thôn	40	40	40			
4	Văn phòng Sở Công Thương	450	450	450			
5	Văn phòng Sở Xây dựng (trong đó mua sắm xe ô tô: 950 triệu đồng)	8.350	1.950	1.950		6.400	
6	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	2.755	89	89		2.666	
7	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.752	252	252		2.500	
8	Thanh tra tỉnh	3.936	180	180		3.756	
9	Tỉnh ủy	14.248	10.248	10.248	-	4.000	
-	Ban tổ chức Tỉnh ủy	291	291	291			



TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
A	B	$I=2+5+6$	$2=3+4$	3	4	5	6
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 1.600 triệu đồng)	1.755	1.755	1.755			
-	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	121	121	121			
-	Ban Nội chính Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 1.600 triệu đồng)	1.920	1.920	1.920			
-	Ban Dân vận	185	185	185			
-	Văn phòng Tỉnh ủy (trong đó mua sắm xe ô tô: 4.500 triệu đồng)	9.346	5.346	5.346		4.000	
-	Báo Hà Tĩnh	170	170	170			
-	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	195	195	195			
-	Đảng uỷ khối cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	265	265	265			
10	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	1.375	180	180		1.195	
11	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	200	200	200			
12	Văn phòng Sở Tư pháp	10.974	615	615		10.359	
13	Văn phòng Sở Ngoại vụ	4.586	220	220		2.366	2.000
14	Văn phòng Sở Thông tin truyền thông	24.976	40	40		24.936	
15	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.000	-			5.000	4.000
16	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.500	-				3.500
17	Văn phòng UBND tỉnh	12.102	9.602	9.602			2.500
18	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	1.511	1.511	1.511			
19	Văn phòng Sở Y tế	8.197	-			6.897	1.300
20	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.643	-			4.643	
21	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	2.994	-			2.994	
22	Tỉnh đoàn	250	250	250			
23	Liên minh Hợp tác xã	40	40	40			



TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
24	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	1.010	60	60		950	
25	Hội Nhà báo	70	70	70			
26	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	4.559	559	559			4.000
27	Hội Chữ thập đỏ	998	-			998	
28	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.000	-			5.000	
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề	83.007	14.607	14.192	415	-	68.400
1	Trường Chính trị Trần Phú	1.220	1.220	1.220			
2	Trường THPT Kỳ Anh	3.130	130	120	10		3.000
3	Trường THPT Lê Quảng Chí	3.337	337	337	-		3.000
4	Trường THPT Nguyễn Thị Bích Châu	64	64	64	-		
5	Trường THPT Kỳ Lâm	2.310	310	310	-		2.000
6	Trường THPT Cẩm Xuyên	2.545	45	45	-		2.500
7	Trường THPT Cẩm Bình	180	180	180	-		
8	Trường THPT Thành Sen	170	170	170	-		
9	Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh	2.095	95	20	75		2.000
10	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	2.725	225	225	-		2.500
11	Trường THPT Nguyễn Đồng Chi	1.365	265	265	-		1.100
12	Trường THPT Đông Lộc	697	697	697	-		
13	Trường THPT Nghèn	254	254	254	-		
14	Trường THPT Hàm Nghi	3.013	113	113	-		2.900
15	Trường THPT Vũ Quang	2.124	124	124	-		2.000
16	Trường THPT Cù Huy Cận	171	171	171	-		
17	Trường THPT Hương Sơn	2.600	100	85	15		2.500
18	Trường THPT Lê Hữu Trác	240	240	240	-		
19	Trường THPT Lý Chính Thắng	380	380	380	-		
20	Trường THPT Cao Thắng	105	105	105	-		



TT	Nội dung	Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyên đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
21	Trường THPT Đức Thọ	180	180	180	-		
22	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	406	406	406	-		
23	Trường THPT Trần Phú	405	405	405	-		
24	Trường THPT Hồng Lĩnh	3.060	60	60	-		3.000
25	Trường THPT Nguyễn Du	2.145	145	145	-		2.000
26	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	547	547	547	-		
27	Trường THPT Nghi Xuân	170	170	170	-		
28	Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú Hà Tĩnh	3.620	120	120	-		3.500
29	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1.906	306	256	50		1.600
30	Trường THPT Hương Khê	4.300	-				4.300
31	Trường THPT Nguyễn Đình Liễn	2.500	-				2.500
32	Trường THPT Hà Huy Tập	2.500	-				2.500
33	Trường THPT Lê Quý Đôn	3.000	-				3.000
34	Trường THPT Mai Thúc Loan	2.000	-				2.000
35	Trường THPT Nguyễn Trung Thiên	1.500	-				1.500
36	Trường THPT Phúc Trạch	2.000	-				2.000
37	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	3.262	3.262	3.106	156		
38	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh	2.132	2.132	2.023	109		
39	Trường Cao đẳng Y tế	569	569	569	-		
40	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	1.080	1.080	1.080	-		
41	Trường cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	4.000	-				4.000
42	Trường Đại học Hà Tĩnh	13.000	-				13.000
III	Lĩnh vực y tế	72.100	35.710	35.710	-	-	36.390
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh	7.170	2.670	2.670			4.500
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4.925	4.925	4.925			
3	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	8.938	4.438	4.438			4.500



Nội dung		Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyên đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	
			Tổng:	Trong đó:			
A	B	I=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6
4	Bệnh viện Mắt Hà Tĩnh	5.988	3.788	3.788			2.200
5	Bệnh viện Đa khoa TX Kỳ Anh	9.190	4.290	4.290			4.900
6	Bệnh viện phục hồi chức năng Hà Tĩnh	3.660	2.460	2.460			1.200
7	Bệnh viện y học cổ truyền Hà Tĩnh	4.779	2.779	2.779			2.000
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	17.560	10.360	10.360			7.200
9	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần	4.990	-				4.990
10	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	1.400	-				1.400
11	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	1.500	-				1.500
12	Chi cục Dân số	2.000	-				2.000
IV	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	14.640	170	170	-	5.000	9.470
1	Ban Quản lý di tích Trần Phú	60	60	60			
2	Ban Quản Khu di tích Cô Tổng Bí thư Hà Huy Tập	2.080	110	110			1.970
3	Ban quản lý Di tích Nguyễn Du	3.500	-				3.500
4	TT Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao	4.000	-				4.000
5	Bảo tàng tỉnh	5.000	-			5.000	
V	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.540	1.540	1.540			
1	Trung tâm điều dưỡng người có công và BTXH Hà Tĩnh	680	680	680			
2	Trung tâm Công tác xã hội -giáo dục, dạy nghề cho người khuyết tật	180	180	180			
3	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	680	680	680			
VI	Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.560	1.060	1.060	-	-	6.500
1	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	110	110	110			
2	Chi cục Phát triển nông thôn (Mua sắm xe ô tô)	950	950	950			



TT		Nội dung	Dự toán năm 2025				
			Tổng cộng	Mua sắm tài sản, trang thiết bị		Dự toán NSNN thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số	Dự toán NSNN BD, SC, cải tạo, nâng cấp, mở rộng
				Tổng:	Trong đó:		
A	B	$1=2+5+6$	$2=3+4$	3	4	5	6
3	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	4.500	-				4.500
4	Ban Quản lý RPH Hương Khê	2.000	-				2.000
VII	Sự nghiệp Giao thông	4.500	-	-	-	-	4.500
1	Ban Quản lý Bến xe khách Hà Tĩnh	4.500	-				4.500
VIII	Sự nghiệp khác	12.158	878	878	-	-	11.280
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.450	150	150			2.300
2	Phòng Công chứng số 1	480	-				480
3	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh	70	70	70			
4	BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	68	68	68			
5	Trung tâm Công báo tin học tỉnh	4.590	590	590			4.000
6	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	4.500	-				4.500

Ghi chú: Chi tiết thông tin: về tài sản mua sắm (hoặc sửa chữa, nâng cấp); về công trình/hạng mục công trình, nội dung cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; về các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch chuyển đổi số theo các Phụ lục kèm theo Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 16

KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 207 /NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đ

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2025					Ghi chú
		Tổng cộng:	Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	Khảo sát luồng đường thủy nội địa	
	Tổng cộng:	105.336	31.586	71.428	1.175	1.147	
I	Khối tỉnh	52.358	11.292	38.744	1.175	1.147	
1	Sở Giao thông vận tải	13.190	10.868		1.175	1.147	Nội dung khảo sát luồng đường thủy nội địa thực hiện phân bổ sau khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng CTGT tỉnh (Sửa chữa định kỳ đường tỉnh)	38.140		38.140			Thực hiện phân bổ sau khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền
3	Ban Quản lý khu kinh tế	1.028	424	604			
II	Khối huyện xã	52.978	20.294	32.684			
1	Thị xã Kỳ Anh	3.476	1.529	1.947			
-	Đường cấp huyện quản lý	3.081	1.413	1.668			
-	Đường cấp xã quản lý	395	116	279			
2	Huyện Kỳ Anh	3.030	1.134	1.896			
-	Đường cấp huyện quản lý	1.476	677	799			
-	Đường cấp xã quản lý	1.554	457	1.097			
3	Huyện Cẩm Xuyên	5.655	2.236	3.419			
-	Đường cấp huyện quản lý	3.479	1.596	1.883			
-	Đường cấp xã quản lý	2.176	640	1.536			
4	TP Hà Tĩnh	6.797	2.748	4.049			Trong đó:
-	Đường cấp huyện quản lý	4.545	2.085	2.460			- Kinh phí điều chuyển
-	Đường cấp xã quản lý	2.252	663	1.589			huyện Lộc Hà: 1.893
5	Huyện Thạch Hà	4.644	1.750	2.894			Trong đó:



Đơn vị	Dự toán năm 2025				Ghi chú
	Tổng cộng:	Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	
- Đường cấp huyện quản lý	2.333	1.070	1.263		- Kinh phí điều chuyển huyện Lộc Hà: 811 triệu
- Đường cấp xã quản lý	2.311	680	1.631		
6 Huyện Can Lộc	2.979	1.172	1.807		
- Đường cấp huyện quản lý	1.794	823	971		
- Đường cấp xã quản lý	1.185	349	836		
7 Thị xã Hồng Lĩnh	3.629	1.373	2.256		
- Đường cấp huyện quản lý	1.856	851	1.005		
- Đường cấp xã quản lý	1.773	522	1.251		
8 Huyện Nghi Xuân	2.535	883	1.652		
- Đường cấp huyện quản lý	833	382	451		
- Đường cấp xã quản lý	1.702	501	1.201		
9 Huyện Đức Thọ	5.215	1.904	3.311		
- Đường cấp huyện quản lý	2.248	1.031	1.217		
- Đường cấp xã quản lý	2.967	873	2.094		
10 Huyện Hương Sơn	5.261	1.964	3.297		
- Đường cấp huyện quản lý	2.529	1.160	1.369		
- Đường cấp xã quản lý	2.732	804	1.928		
11 Huyện Vũ Quang	3.262	1.153	2.109		
- Đường cấp huyện quản lý	1.173	538	635		
- Đường cấp xã quản lý	2.089	615	1.474		
12 Huyện Hương Khê	6.495	2.448	4.047		
- Đường cấp huyện quản lý	3.263	1.497	1.766		
- Đường cấp xã quản lý	3.232	951	2.281		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH